

The Saigon International
University



Khóa luận
tốt nghiệp

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Ngành

Luật Kinh tế

Đề tài:

Hình thức huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần
theo Luật doanh nghiệp năm 2020

Giảng viên hướng dẫn

Th.S Lê Xuân Hoàng

Sinh viên

Trịnh Thủy Tiên

MSSV: 97382001871



Lewis Campus

Email: admission@siu.edu.vn
Website: www.siu.edu.vn

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do lựa chọn đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu đề tài.....	2
3. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
4. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	3
6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài.....	4
7. Bố cục của Khóa luận.....	4
PHẦN NỘI DUNG.....	5
CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN.....	5
1.1. Khái niệm vốn và hoạt động huy động vốn.....	5
1.1.1. Khái niệm vốn của doanh nghiệp.....	5
1.1.2. Khái niệm hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp.....	7
1.2. Khái quát về pháp luật huy động vốn của doanh nghiệp.....	8
1.3. Các hình thức huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần.....	11
1.3.1. Hoạt động huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu.....	11
1.3.2. Hoạt động huy động vốn thông qua các hình thức cấp tín dụng từ tổ chức tín dụng.....	13
1.3.3. Hoạt động huy động vốn thông qua các hình thức khác.....	16
KẾT LUẬN CHƯƠNG 1.....	19
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VỀ HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM.....	20
2.1. Thực trạng quy định về huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp.....	20

2.2. Thực trạng quy định về huy động vốn thông qua các hình thức cấp tín dụng từ tổ chức tín dụng	24
2.2.1. Huy động vốn bằng hình thức vay vốn từ các tổ chức tín dụng thông qua Hợp đồng tín dụng.....	25
2.2.2. Huy động vốn từ tổ chức tín dụng thông qua hình thức cấp tín dụng khác..	30
2.3. Thực trạng quy định về huy động vốn bằng các hình thức khác.....	31
2.3.1. Huy động vốn bằng hình thức tín dụng thương mại	31
2.3.2. Huy động vốn bằng hình thức vay vốn của các tổ chức, cá nhân khác	32
KẾT LUẬN CHƯƠNG 2	34
CHƯƠNG 3: THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ HUY ĐỘNG VỐN TẠI CÔNG TY TNHH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ KIẾN NGHỊ	35
3.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về huy động vốn tại Công ty TNHH và Công ty cổ phần ở Việt Nam	35
3.1.1. Thực tiễn hoạt động huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp	35
3.1.2. Thực tiễn hoạt động huy động vốn thông qua hình thức cấp tín dụng từ các tổ chức tín dụng.....	37
3.1.3. Thực tiễn huy động vốn thông qua hình thức khác	39
3.2. Một số nhận xét, đánh giá về thực trạng và thực tiễn thực hiện pháp luật huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần.....	41
3.3. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần.....	45
3.3.1. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật	45
3.3.2. Một số kiến nghị nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần.....	48
KẾT LUẬN CHƯƠNG 3	50
KẾT LUẬN	51
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	52

DANH MỤC VIẾT TẮT

TNHH

: Trách nhiệm hữu hạn

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài

Hoạt động huy động vốn là hoạt động cơ bản và có ý nghĩa to lớn đối với doanh nghiệp và đối với xã hội. Vốn chính là một yếu tố quan trọng và là điều kiện quyết định để phát triển kinh tế nói chung và hoạt động doanh nghiệp nói riêng, bởi các nguồn vốn mà doanh nghiệp huy động được sẽ chuyển thành nguồn vốn để hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Nói cách khác, kết quả của hoạt động huy động vốn là tạo ra nguồn “tài nguyên” để doanh nghiệp đáp ứng các nhu cầu cho nền kinh tế. Nhưng trên thực tế, doanh nghiệp chưa thực sự huy động hết mọi nguồn vốn có thể huy động mặc dù lượng vốn trong nước đặc biệt là nguồn vốn trong dân cư là rất lớn mà chưa khai thác hiệu quả.

Các doanh nghiệp cần thiết phải có chiến lược và giải pháp để tăng cường khả năng huy động vốn của mình. Hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp đều ở tình trạng thiếu vốn ổn định với chi phí hợp lý và phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn. Do vậy, yêu cầu về tăng trưởng vốn huy động với quy mô và chất lượng cao là hết sức cần thiết cho các doanh nghiệp, đặc biệt là đối với hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty cổ phần đang là các loại hình doanh nghiệp phổ biến hiện nay.

Trong những năm gần đây, để phát huy nội lực, đẩy mạnh công cuộc hội nhập nền kinh tế thế giới, đảm bảo quyền tự do kinh doanh, bình đẳng trước pháp luật của mọi doanh nghiệp, Việt Nam đã rất quan tâm đến xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý cho việc huy động vốn của doanh nghiệp. Với những quy định mang tính nền tảng của Hiến pháp năm 2013 về quyền tự do kinh doanh, theo đó, “*Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm*”¹, trong đó bao gồm cả quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn. Doanh nghiệp khi thành lập được chủ động quyết định việc tăng vốn điều lệ hay vốn vay, cách thức tăng vốn vay, ...

Để hoạt động huy động vốn phát triển lành mạnh, chính quy, công khai hóa, hiệu quả cần có một cơ chế quản lý tốt, đặc biệt cần có một hệ thống pháp luật hoàn chỉnh, phù hợp và thông thoáng. Để thực hiện được điều đó, việc nghiên cứu, tìm hiểu sâu hơn về các quy định liên quan đến vấn đề huy động vốn của doanh nghiệp trên cơ sở đó phát hiện ra những điểm còn hạn chế, bất cập của pháp luật để tìm ra

¹ Hiến pháp năm 2013, Điều 33.

các giải pháp hoàn thiện pháp luật huy động vốn của doanh nghiệp là việc làm cần thiết, có ý nghĩa thiết thực về lý luận cũng như thực tiễn.

Xuất phát từ thực tế trên, tác giả xin chọn đề tài “**Hình thức huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần theo Luật doanh nghiệp năm 2020**” làm đề tài khóa luận của mình.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Hiện nay, các công trình nghiên cứu về hoạt động huy động vốn không nhiều, đa số là các công trình nghiên cứu hoạt động huy động vốn theo các quy định pháp luật trước đây, như các công trình sau:

Các Luận văn thạc sĩ luật học của tác giả Đỗ Kỳ Anh (2016) về “*Các hình thức huy động vốn của Công ty cổ phần ở Việt Nam theo Luật doanh nghiệp năm 2014*”, Đại học Luật Hà Nội; hoặc Luận văn thạc sĩ của Lý Thị Phương Lan (2018) về “*Thực trạng pháp luật về huy động vốn của doanh nghiệp và thực tiễn thi hành tại các doanh nghiệp ở Việt Nam*”, Đại học Luật Hà Nội; hoặc Luận văn thạc sĩ Luật học của tác giả Vũ Thị Tuyết Nhung (2015) về “*Những vấn đề pháp lý về huy động, sử dụng vốn và phân chia lợi nhuận trong Công ty cổ phần*”, Đại học Luật Hà Nội,.... Các công trình nghiên cứu này mặc dù có nghiên cứu về hoạt động huy động vốn tại doanh nghiệp nhưng thời gian nghiên cứu tương đối lâu trước đây theo Luật doanh nghiệp năm 2014, chưa nghiên cứu hoạt động này theo Luật doanh nghiệp năm 2020 đặc biệt là đối với loại hình Công ty TNHH và Công ty cổ phần.

Các công trình nghiên cứu Luận văn thạc sĩ tài chính của tác giả Nguyễn Thị Kim Ngân (2017), “*Huy động vốn khách hàng cá nhân tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế*”, Đại học thương mại, Hà Nội; Luận văn thạc sĩ tài chính của tác giả Dương Nguyễn Xuân Hà (2018) về “*Hoàn thiện chính sách huy động vốn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Thừa Thiên Huế*” Đại học thương mại, Hà Nội; Luận văn thạc sĩ Luật học của tác giả Nguyễn Minh Hằng (2017) về “*Pháp luật về huy động vốn của tổ chức tín dụng ở Việt Nam*”, Đại học Luật Hà Nội,... tuy nhiên các bài nghiên cứu này mặc dù cũng nghiên cứu về huy động vốn nhưng thiên về nghiên cứu đối với huy động vốn của các tổ chức tín dụng tại Việt Nam mà không nghiên cứu về huy động vốn của doanh nghiệp.

Với hướng tiếp cận tập trung vào các hình thức huy động vốn của các doanh nghiệp nói chung của Khóa luận là hướng tiếp cận mới, nghiên cứu một cách toàn

diện đầy đủ. Bởi sự phát triển không ngừng của thực tiễn luôn cần những nghiên cứu mới phát huy được giá trị và theo kịp những thay đổi thực tiễn.

Vì vậy, bài Khóa luận này nghiên cứu về pháp luật huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần theo pháp luật hiện hành là cần thiết để đánh giá hoạt động huy động vốn hiện nay.

3. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu cơ sở lý luận về hoạt động huy động vốn, các quy định pháp luật hiện hành về huy động vốn của Công ty TNHH, Công ty cổ phần và thực trạng huy động vốn của các loại hình doanh nghiệp này, Khóa luận đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả công tác huy động vốn của Công ty TNHH, Công ty cổ phần hiện nay.

4. Đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Khóa luận là các quan điểm, lý thuyết về vốn và huy động vốn của Công ty TNHH, Công ty cổ phần, lý thuyết về điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động huy động vốn của Công ty TNHH, Công ty cổ phần; các quy định pháp luật về huy động vốn và tình hình thực hiện các quy định đó trong thực tiễn; các giải pháp cần được cân nhắc để áp dụng nhằm hoàn thiện khung pháp lý cho việc huy động vốn của Công ty TNHH, Công ty cổ phần.

Phạm vi nghiên cứu của Khóa luận tập trung vào một số vấn đề lý luận cơ bản về huy động vốn và pháp luật về huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần theo nghĩa hẹp; thực tiễn điều chỉnh pháp luật đối với hoạt động huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần ở Việt Nam.

5. Phương pháp nghiên cứu

Dựa trên cách tiếp cận của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, Khóa luận sử dụng các phương pháp nghiên cứu phổ biến sau đây:

- + Phương pháp phân tích, tổng hợp được sử dụng để phân tích các quy định pháp luật, đưa ra đánh giá tồn tại, hạn chế trong các quy định pháp luật;
- + Phương pháp so sánh để so sánh giữa các hình thức huy động vốn;
- + Phương pháp phân loại chỉ cho người đọc sự đa dạng của hình thức, có thể tiếp cận huy động vốn theo những cách thức nào phù hợp;
- + Phương pháp thống kê, khảo sát được sử dụng khi phân tích, đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật của Công ty TNHH và Công ty cổ phần Việt Nam.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

Thông qua nghiên cứu các quy định của pháp luật về huy động vốn, đánh giá thực tiễn thi hành các quy định pháp luật. Khóa luận chỉ ra những mặt tích cực và hạn chế của các quy định pháp luật và đưa ra giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện. Với kết quả nghiên cứu đạt được sẽ góp phần hoàn thiện hơn các quy định pháp luật về huy động vốn, là cơ sở quan trọng đưa hoạt động huy động vốn hiệu quả, tháo gỡ những nút thắt về vốn doanh nghiệp, đưa các quy định về huy động vốn được tuân thủ một cách nghiêm minh trên thực tế và giúp thị trường chứng khoán nói riêng phát triển một cách hoàn thiện hơn.

Khóa luận có giá trị tham khảo hữu ích trong công tác giảng dạy và học tập luật học tại các cơ sở đào tạo cũng như trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật huy động vốn nói chung. Bên cạnh đó, các giải pháp mà tác giả đưa ra có thể được các cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền tham khảo và ứng dụng vào thực tiễn công tác xây dựng pháp luật huy động vốn cũng như công tác quản lý đối với hoạt động này.

7. Bố cục của Khóa luận

Ngoài các phần Mục lục, Lời mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo thì Khóa luận được chia thành các chương chính sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần

Chương 2: Thực trạng pháp luật về hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp Công ty TNHH và Công ty cổ phần ở Việt Nam

Chương 3: Thực tiễn thực hiện pháp luật về huy động vốn tại Công ty TNHH và Công ty cổ phần ở Việt Nam và một số kiến nghị.

PHẦN NỘI DUNG

CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ HUY ĐỘNG VỐN CỦA CÔNG TY TNHH VÀ CÔNG TY CỔ PHẦN

1.1. Khái niệm vốn và hoạt động huy động vốn

1.1.1. Khái niệm vốn của doanh nghiệp

Theo khái niệm tại Luật doanh nghiệp năm 2020 thì “*Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh*”². Theo cách định nghĩa này thì doanh nghiệp chính là tổ chức được thành lập theo quy định của Luật doanh nghiệp. Về mặt pháp lý doanh nghiệp có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch cụ thể. Doanh nghiệp là tổ chức và phân biệt khác với hợp tác xã, hộ kinh doanh.

Mặc dù hợp tác xã và doanh nghiệp đều là tổ chức có tư cách pháp nhân nhưng nếu như thành viên của hợp tác xã vừa là chủ sở hữu vừa là khách hàng (các thành viên vừa là người sử dụng dịch vụ, vừa là người chủ sở hữu), quyền, nghĩa vụ và mức phân chia lợi nhuận của các thành viên là như nhau không phụ thuộc vào mức vốn góp thì đối với doanh nghiệp các thành viên là chủ sở hữu chung của doanh nghiệp và đối tượng cung cấp dịch vụ là khách hàng trên thị trường và quyền lợi nghĩa vụ cũng như lợi nhuận phụ thuộc vào mức vốn góp của thành viên.

Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong bất kể lĩnh vực nào cũng cần có vốn, không có vốn sẽ không tiến hành được hoạt động kinh doanh. Chính vì vậy, có thể nói vốn là chìa khóa để mở rộng và phát triển kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo Từ điển Tiếng Việt thì: “*Vốn là tiền của bỏ ra lúc đầu, dùng trong sản xuất kinh doanh nhằm sinh lợi hay là tổng thể những gì có sẵn hay tích lũy được dùng trong một lĩnh vực hoạt động đó để hoạt động có hiệu quả*”³ hay “*vốn là tiền gốc, tiền bỏ ra để sản xuất kinh doanh làm cho có lãi hay là những gì tính được cần thiết cho một lĩnh vực hoạt động nào đó nói chung*”⁴.

Hoặc dưới góc độ tài chính thì “*vốn là một khối lượng tiền tệ nào đó được ném vào lưu thông nhằm mục đích kiếm lời. Số tiền đó được sử dụng muôn hình muôn vẻ nhưng suy cho cùng là để mua sắm tư liệu sản xuất và trả công cho người*

² Luật doanh nghiệp năm 2020, Điều 4, Khoản 10.

³ Từ điển Tiếng Việt, Viện ngôn ngữ học -Nxb Đà Nẵng 2000, trang 1126.

⁴ Đại từ điển Tiếng Việt - Nxb Văn hóa thông tin năm 1998, trang 1829.

lao động nhằm hoàn thành công việc sản xuất kinh doanh hay dịch vụ nào đó với mục đích là thu về số tiền lớn hơn số tiền ban đầu”⁵.

Như vậy, vốn của doanh nghiệp là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ tài sản của doanh nghiệp được sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục đích sinh lời. Vốn không chỉ là biểu hiện bằng tiền của các tài sản hữu hình mà còn là biểu hiện bằng tiền của những tài sản vô hình như: vị trí kinh doanh, lợi thế trong sản xuất, bằng phát minh, sáng chế, bí quyết công nghệ, ... Vốn doanh nghiệp là vốn kinh doanh và là cơ sở vật chất cho hoạt động của doanh nghiệp.

Vốn của doanh nghiệp được chia thành nhiều loại khác nhau, cụ thể là:

Một là, phân loại vốn theo công dụng kinh tế, vốn của doanh nghiệp được chia thành: vốn cố định, vốn lưu động và vốn đầu tư tài chính.

Vốn cố định là giá trị của tài sản cố định dùng vào mục đích kinh doanh của doanh nghiệp và loại vốn này có đặc trưng là luân chuyển dần dần, từng phần vào giá trị sản phẩm, trong nhiều chu kỳ sản xuất và hoàn thành một vòng tuần hoàn khi tài sản cố định hết thời hạn sử dụng.

Vốn lưu động là giá trị của tài sản lưu động dùng vào mục đích kinh doanh của doanh nghiệp và loại vốn này có đặc trưng là luân chuyển toàn bộ giá trị ngay trong một lần, tuần hoàn liên tục và hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Vốn đầu tư tài chính là biểu hiện dưới hình thái tiền tệ, chứng khoán và các giấy tờ có giá khác dùng cho việc mua tài sản, máy móc, thiết bị và đặc trưng của loại vốn này là tham gia gián tiếp vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp⁶.

Hai là, nếu phân loại theo tiêu chí sở hữu, vốn của doanh nghiệp được phân chia thành vốn chủ sở hữu và vốn vay.

Vốn chủ sở hữu là chỉ số kinh tế phản ánh khả năng tài chính thực sự của doanh nghiệp, được hình thành từ nguồn vốn góp của các cổ đông khi thành lập công ty và trong quá trình hoạt động của công ty.

Vốn vay là vốn mà công ty đi vay từ các tổ chức, cá nhân để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và phải hoàn trả gốc và lãi khi hết thời hạn sử dụng vốn mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng vay vốn.

⁵ Phan Duy Minh (1992), *Cần phân biệt rõ hơn vốn và nguồn vốn*, Tạp chí tài chính, số tháng 9/1992, trang 26, 27.

⁶ Khoa Luật - Trường Đại học quốc gia Hà Nội (2012), *Giáo trình Luật tài chính Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, trang 260 - trang 261.

Xét về phương diện tài chính, vốn vay được coi là khoản nợ mà công ty phải trả và được hạch toán vào tài sản nợ trong quá trình luân chuyển vốn vay trong công ty. Công ty có toàn quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt số tiền vay trong thời hạn đi vay. Song vốn vay khác vốn chủ sở hữu ở chỗ nó không phản ánh khả năng tài chính thực sự của công ty. Thông thường một doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả bao giờ nguồn vốn vay cũng được bảo đảm bằng chính chỉ số kinh doanh của doanh nghiệp.

Đây là một tiêu chí cơ bản phản ánh mức độ tín nhiệm của giới đầu tư với doanh nghiệp. Một chủ đầu tư có quyết định đầu tư hay không thì người ta nhìn vào bảng cân đối tài chính và chỉ số kinh tế của công ty đó những năm nó hoạt động. Một bảng cân đối tài chính lành mạnh không chỉ phản ánh chỉ số kinh tế tăng lên của doanh nghiệp so với những năm trước mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình huy động vốn của công ty khi phát hành thêm cổ phần hoặc trái phiếu⁷.

Trong doanh nghiệp, vốn có vai trò rất quan trọng, nó không chỉ là phương tiện vật chất để doanh nghiệp tiến hành các hoạt động kinh doanh, mà còn là phương tiện để doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài sản của mình đối với các chủ thể khác, nhất là các chủ nợ của doanh nghiệp.

1.1.2. Khái niệm hoạt động huy động vốn của doanh nghiệp

Trong suốt quá trình kinh doanh kể từ sau khi thành lập, doanh nghiệp thường có nhu cầu huy động thêm nguồn vốn để kinh doanh, ngoài nguồn vốn chủ sở hữu do các chủ doanh nghiệp đầu tư. Nguồn vốn được doanh nghiệp huy động thêm từ bên ngoài thông qua các thỏa thuận vay vốn từ các tổ chức, cá nhân như vay vốn ngân hàng, vay người lao động trong doanh nghiệp, vay từ tổ chức cá nhân thông qua hình thức phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

Trong pháp luật thực định hiện nay cũng chưa có quy định cụ thể về khái niệm huy động vốn của doanh nghiệp. Đây là một khó khăn lớn cho việc làm rõ bản chất của khái niệm này. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết có thể thấy rằng huy động vốn của doanh nghiệp cần được tiếp cận từ hai khía cạnh sau đây:

Theo nghĩa rộng, nếu vốn được hiểu giá trị của toàn bộ tài sản được đầu tư vào hoạt động của doanh nghiệp được doanh nghiệp sử dụng trong kinh doanh nhằm mục đích sinh lợi thì huy động vốn chính là hoạt động tạo lập vốn cần thiết cho hoạt

⁷ Lý Thị Phương Lan (2018), *Thực trạng pháp luật về huy động vốn của doanh nghiệp và thực tiễn thi hành tại các doanh nghiệp ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, trang 15.

động kinh doanh từ bên trong và bên ngoài. Đương nhiên, nguồn vốn này bao gồm cả vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp, vì thế khái niệm “huy động vốn của doanh nghiệp sẽ được hiểu bao gồm hoạt động tạo lập vốn của chủ sở hữu trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và tạo lập vốn vay trong quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nói như vậy, có nghĩa rằng việc tạo lập vốn của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp đã được thành lập rồi và không bao gồm trường hợp tạo lập vốn chủ sở hữu khi thành lập doanh nghiệp.

Theo nghĩa hẹp, khái niệm “huy động vốn của doanh nghiệp” chỉ nên được hiểu là việc doanh nghiệp đi vay vốn từ các tổ chức, cá nhân khác trong nền kinh tế nhằm tạo lập nguồn vốn vay của doanh nghiệp (ngoài vốn điều lệ - vốn chủ sở hữu). Hiểu theo nghĩa này thì huy động vốn thực chất chỉ là hoạt động vay tiền của doanh nghiệp từ các chủ thể khác trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, thông qua việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận vay vốn giữa doanh nghiệp với các tổ chức, cá nhân là bên cho vay. Hoạt động này không làm tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp nhưng vẫn làm gia tăng nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp và sẽ được coi là nợ mà doanh nghiệp phải trả trong tương lai cho bên chủ nợ khi đến hạn thanh toán. Doanh nghiệp có thể huy động vốn từ các nguồn khác nhau như vay từ tổ chức tín dụng, vay tổ chức cá nhân khác thông qua hợp đồng vay, phát hành trái phiếu và chứng khoán nợ khác hoặc vay thông qua hình thức tín dụng thương mại, ...

Từ các phân tích trên đây, có thể hiểu rằng khái niệm “huy động vốn của doanh nghiệp” là khá phức tạp và có thể hiểu theo nghĩa hẹp đó là chỉ coi việc huy động vốn của doanh nghiệp là hoạt động vay vốn của doanh nghiệp từ các chủ thể khác trên thị trường nhằm bổ sung nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp⁸.

1.2. Khái quát về pháp luật huy động vốn của doanh nghiệp

Huy động vốn là hoạt động không thể thiếu đối với doanh nghiệp kể từ khi thành lập cũng như trong quá trình hoạt động. Pháp luật về huy động vốn của doanh nghiệp dựa trên cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn sau:

Về cơ sở lý luận, huy động vốn được xem là quyền của doanh nghiệp được pháp luật ghi nhận. Hiến pháp năm 2013 tại Điều 33 đã quy định: “*Mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành nghề mà pháp luật không cấm*”⁹

⁸ Lý Thị Phương Lan (2018), *Thực trạng pháp luật về huy động vốn của doanh nghiệp và thực tiễn thi hành tại các doanh nghiệp ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, trang 17.

⁹ Hiến pháp năm 2013, Điều 33.

Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định các thành phần kinh tế bình đẳng với nhau trong hoạt động. Bằng việc ghi nhận quyền tự do kinh doanh của các chủ thể kinh tế, Hiến pháp năm 2013 đã tạo bước đột phá mạnh mẽ về quyền tự do và bình đẳng trong kinh doanh. Quyền tự do kinh doanh được đề cập gồm quyền bình đẳng của các chủ thể trong kinh doanh và giới hạn quyền tự do là những gì luật cấm, nói cách khác, nếu muốn cấm Nhà nước phải quy định bằng pháp luật.

Quyền tự do kinh doanh được thể hiện trong các quyền cụ thể như quyền tự do lựa chọn ngành nghề kinh doanh; quyền tự do lựa chọn mô hình kinh doanh; quyền tự do lựa chọn loại hình tổ chức kinh tế, ... Trong đó, quyền tự do lựa chọn hình thức, cách thức huy động vốn cũng là một quyền cụ thể nằm trong quyền tự do kinh doanh. Theo đó, tùy thuộc vào số lượng người đầu tư, phương thức, cách thức huy động vốn đầu tư mà chủ đầu tư có thể lựa chọn một loại hình tổ chức kinh tế phù hợp để kinh doanh từ đơn giản như hộ kinh doanh, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh đến phức tạp như công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và cùng với đó lựa chọn các hình thức vay vốn từ nguồn khác không phải chủ sở hữu doanh nghiệp như vay vốn tín dụng, phát hành trái phiếu, vay tổ chức cá nhân khác.

Bên cạnh đó, nhà nước cũng khuyến khích hoạt động đầu tư, kinh doanh trong đó có đầu tư trực tiếp thông qua nguồn vốn cho doanh nghiệp được ghi nhận tại Điều 51 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, tổ chức, cá nhân có thể trực tiếp đầu tư kinh doanh tuy nhiên cũng có thể sử dụng nguồn vốn của mình đầu tư gián tiếp vào một doanh nghiệp khác hoặc một quy trình sản xuất kinh doanh đã được vận hành mà không tham gia trực tiếp vào quản lý. Đó cũng là một hình thức để cá nhân, tổ chức tiến hành đầu tư kinh doanh. Hoạt động đầu tư kinh doanh bao gồm cả hoạt động đầu tư vốn vào doanh nghiệp khác để sinh lợi nhuận. Chính vì vậy mà quy định khuyến khích đầu tư kinh doanh nói chung cũng chính là khuyến khích hoạt động đầu tư vốn để đáp ứng nhu cầu huy động vốn của doanh nghiệp.

Về mặt thực tiễn, hoạt động sản xuất kinh doanh luôn cần có vốn để tạo thêm sản phẩm, giá trị. Doanh nghiệp là một thành phần quan trọng góp phần cho sự phát triển của nền kinh tế. Từ khi thành lập doanh nghiệp đã có nhu cầu về vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong quá trình kinh doanh cũng vậy, nguồn vốn đưa vào sản xuất ban đầu nhiều khi không kịp xoay vòng vì thế mà nhiều doanh nghiệp cần có nguồn vốn bổ sung để tiếp tục chu kỳ kinh doanh. Vì thế huy động vốn là hoạt động thường xuyên không thể thiếu với doanh nghiệp trên thực tế. Nền

kinh tế nước ta hiện nay là nền kinh tế nhiều thành phần và các thành phần kinh tế có quyền bình đẳng với nhau về huy động vốn.

Khi doanh nghiệp huy động được một nguồn vốn đủ mạnh có thể giúp doanh nghiệp tăng cường đầu tư làm tăng chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Khi có vốn doanh nghiệp có thể trang bị công nghệ, máy móc làm tăng chất lượng sản phẩm, giảm chi phí giúp hạ giá thành sản phẩm từ đó lợi thế cạnh tranh của sản phẩm tăng lên. Doanh nghiệp có thể huy động được nguồn vốn mạnh giúp tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm tăng lên. Doanh nghiệp có thể huy động được nguồn vốn mạnh giúp tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

Ngoài ra, huy động kịp thời các nguồn vốn có ý nghĩa rất quan trọng để doanh nghiệp có thể nắm bắt được các cơ hội kinh doanh. Hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào việc huy động được nguồn vốn và sử dụng nguồn vốn đó trong hoạt động của doanh nghiệp một cách hiệu quả. Huy động vốn là mối quan tâm hàng đầu khi doanh nghiệp thành lập và hoạt động. Nếu doanh nghiệp có một phương án kinh doanh tốt và đội ngũ nhân sự giỏi nhưng doanh nghiệp không huy động được vốn thì doanh nghiệp cũng không thể thực hiện được phương án kinh doanh. Mặt khác, khi doanh nghiệp hoạt động hiệu quả, kinh doanh có lãi thì hoạt động huy động vốn cũng diễn ra một cách suôn sẻ.

Thực tế pháp luật đã ghi nhận các thành phần kinh tế khác nhau trong đó có doanh nghiệp. Các thành phần kinh tế đều có quyền như nhau khi tham gia quá trình sản xuất, kinh doanh. Chính vì vậy các doanh nghiệp cũng phải bình đẳng trong quan hệ huy động vốn. Để hoạt động huy động vốn được hiệu quả và bình đẳng giữa các chủ thể, pháp luật cần điều chỉnh hoạt động huy động và quan hệ của các chủ thể trong quá trình huy động vốn.

Pháp luật được xem là một phương thức hiệu quả để nhà nước thực hiện hoạt động điều tiết nền kinh tế và định hướng các quan hệ xã hội phát sinh trong cuộc sống. Các quan hệ xã hội nói chung và quan hệ huy động vốn của các doanh nghiệp cần được điều chỉnh theo một trật tự thống nhất, phù hợp với lợi ích của Nhà nước, của các bên tham gia quan hệ và vì lợi ích chung của toàn xã hội. Trong hoạt động của doanh nghiệp, vấn đề huy động vốn được chi phối bởi các quy phạm pháp luật quy định về điều kiện huy động vốn, chủ thể thực hiện huy động vốn và các chủ thể liên quan, các hình thức huy động vốn của doanh nghiệp, trình tự thủ tục thông báo, đăng ký với cơ quan nhà nước khi thực hiện hình thức huy động vốn nhất định.

Khi nghiên cứu, tìm hiểu các quy định này, có thể thấy pháp luật về huy động vốn là một chế định quan trọng của pháp luật doanh nghiệp Việt Nam và được hiểu về mặt lý luận như sau: “*Pháp luật về huy động vốn của doanh nghiệp là tổng hợp các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành để điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình doanh nghiệp thực hiện hoạt động huy động vốn để đầu tư, sản xuất, kinh doanh nhằm đảm bảo quyền và lợi ích của doanh nghiệp và các chủ thể liên quan trong quá trình doanh nghiệp huy động vốn*”¹⁰

1.3. Các hình thức huy động vốn của Công ty TNHH và Công ty cổ phần

Về lý thuyết, để đáp ứng nhu cầu về vốn của doanh nghiệp, Nhà nước phải thừa nhận và tạo lập môi trường pháp lý để doanh nghiệp có thể huy động vốn bằng nhiều hình thức khác nhau như sau:

1.3.1. Hoạt động huy động vốn bằng hình thức phát hành trái phiếu

Trái phiếu là loại chứng khoán xác nhận quyền và lợi ích hợp pháp của người sở hữu đối với một phần vốn nợ của tổ chức phát hành. Doanh nghiệp là công ty có thể sử dụng hình thức phát hành trái phiếu để vay vốn trung và dài hạn trên thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu về vốn kinh doanh của mình. Quan hệ giữa người sở hữu trái phiếu với công ty là quan hệ giữa chủ nợ và con nợ.

Phát hành trái phiếu là hình thức vay vốn, theo đó người vay phát hành một chứng chỉ nợ với cam kết trả cho người cho vay cả gốc và lãi khi đến hạn, theo một mức lãi suất xác định. Kết quả của việc phát hành trái phiếu là làm tăng vốn vay của doanh nghiệp nhưng vốn điều lệ không thay đổi. Đây là phương thức huy động vốn có lợi cho công ty khi doanh nghiệp cần huy động vốn dài hạn với mức lãi suất thích hợp nhỏ hơn mức đi vay ngân hàng nhưng cao hơn mức tiền gửi tiết kiệm để thu hút nhà đầu tư.

Phát hành trái phiếu giúp doanh nghiệp huy động được nguồn vốn mà bỏ qua phí trung gian. Thực tế cho thấy doanh nghiệp có thể phát hành hai loại trái phiếu, đó là trái phiếu không có khả năng chuyển đổi (trái phiếu thông thường) và trái phiếu có khả năng chuyển đổi. Đối với công ty cổ phần có quyền phát hành tất cả các loại trái phiếu bao gồm cả trái phiếu loại khác theo quy định của pháp luật và

¹⁰ Lý Thị Phương Lan (2018), *Thực trạng pháp luật về huy động vốn của doanh nghiệp và thực tiễn thi hành tại các doanh nghiệp ở Việt Nam*, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội, trang 20.

điều lệ công ty. Công ty trách nhiệm hữu hạn chỉ được phát hành trái phiếu không chuyển đổi.

Trái phiếu thường, là loại trái phiếu có đầy đủ tính chất của hình thức chứng khoán nợ. Phát hành trái phiếu thường đem lại lợi ích cho doanh nghiệp khi lợi tức của trái phiếu được xem như một khoản chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp làm giảm số tiền nộp thuế của doanh nghiệp. Lợi tức trái phiếu thường được xác định trước và thường thấp hơn lợi tức cổ phần ưu đãi. Nếu doanh nghiệp có triển vọng tốt trong kinh doanh, có khả năng thu lợi nhuận thì việc sử dụng trái phiếu để huy động thêm vốn vay sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu; Chi phí phát hành trái phiếu thường thấp hơn khi phát hành cổ phần.

Người sở hữu trái phiếu có tư cách chủ nợ nên không làm “loãng” hoạt động quản lý kinh doanh của doanh nghiệp không ảnh hưởng đến việc kiểm soát doanh nghiệp của chủ sở hữu; Phát hành trái phiếu giúp doanh nghiệp chủ động điều chỉnh cơ cấu vốn một cách linh hoạt bằng cách khi doanh nghiệp làm ăn có lãi doanh nghiệp có thể mở rộng nguồn vốn vay tăng cường phát hành trái phiếu. Mặt khác, khi doanh nghiệp làm ăn không có lãi doanh nghiệp có thể mua lại trái phiếu để giảm tỷ lệ vốn vay của công ty xuống đảm bảo sử dụng vốn một cách tiết kiệm hiệu quả.

Tuy nhiên, việc phát hành trái phiếu thường cũng có những hạn chế vì lợi tức trái phiếu là một khoản cố định, trong trường hợp công ty kinh doanh không có lãi thì doanh nghiệp vẫn phải chi trả khoản lợi tức của trái phiếu và trả nợ gốc đúng kỳ hạn cho chủ nợ. Chính điều này đã gây không ít áp lực cho doanh nghiệp phát hành trái phiếu, dễ dẫn tới nguy cơ rủi ro trong trường hợp doanh thu và lợi nhuận của doanh nghiệp không ổn định, doanh nghiệp không có đủ nguồn tài chính để trả lợi tức hoặc không có khả năng trả nợ gốc.

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi giữa những loại hình chứng khoán. Trái phiếu chuyển đổi có tính linh hoạt cao, thuận lợi cho công ty trong việc chủ động thay đổi cơ cấu nguồn vốn của mình. Thông thường doanh nghiệp phát hành cho chủ sở hữu trái phiếu được lựa chọn có chuyển đổi hay không. Người nắm giữ trái phiếu có thể lựa chọn thời điểm công ty làm ăn tốt để chuyển đổi sang cổ phần. Thực tế khi phát hành chứng khoán chuyển đổi sẽ cao hơn giá trị cổ phiếu thường nhằm hạn chế việc nhà đầu tư chuyển đổi ngay lập tức. Công ty phát hành cũng có thể mua lại một phần hay toàn bộ trái phiếu chuyển đổi trước hạn

đã ấn định nêu như lãi suất thị trường giảm xuống so với mức lãi suất trái phiếu đã phát hành trước đó.

Sau đó, công ty lại phát hành trái phiếu với mức lãi suất tương đương phù hợp hơn. Bên cạnh đó trái phiếu chuyển đổi cũng có những lợi ích và hạn chế nhất định. Khi phát hành trái phiếu chuyển đổi tư cách chủ nợ thay đổi từ người không có quyền tham gia quản lý, biểu quyết thành cổ đông có quyền biểu quyết. Hơn thế khi công ty làm ăn tốt, tốc độ tăng trưởng cao có thể mang lại thu nhập cao cho các cổ đông sau khi chuyển đổi. Chi phí phát hành và lãi suất phải trả thấp hơn so với phát hành trái phiếu thông thường cũng như so với lãi suất ngân hàng và điều này đồng nghĩa với việc giảm rủi ro đối với tổ chức phát hành, tăng vốn cổ phần trong tương lai khi chuyển từ trái phiếu nợ thành vốn cổ phần khi trái phiếu chuyển đổi đáo hạn.

Phát hành trái phiếu có nhiều ưu điểm như huy động được nguồn vốn dài hạn do thường các loại trái phiếu đều có kỳ hạn từ một năm trở lên; doanh nghiệp không nhất thiết phải có tài sản bảo đảm gắn kết người đầu tư với tổ chức phát hành. Những doanh nghiệp có trách nhiệm trả khoản lợi tức cho nhà đầu tư cũng như thanh toán đủ vốn khi đến hạn của trái phiếu. Tuy nhiên để phát hành trái phiếu có hiệu quả cũng như là một điều đáng băn khoăn do các chủ nợ thường quan tâm đến uy tín của doanh nghiệp trên thị trường, tình hình tài chính doanh nghiệp có lành mạnh hay không, cho vay liệu có gặp rủi ro không.

Phát hành trái phiếu là phương thức tiếp cận nguồn vốn với lãi suất thấp, thu hút được nguồn vốn trung và dài hạn cho quá trình đầu tư. Cơ hội để vay vốn trực tiếp từ chính các nhà đầu tư mà không phải lo đáp ứng các điều kiện mà luật quy định so với các hình thức khác và không bị ràng buộc trách nhiệm pháp lý quy định trong các hợp đồng góp vốn, hợp tác kinh doanh, mua bán và quy định khác của pháp luật có liên quan. Doanh nghiệp có cơ hội đa dạng hóa danh mục đầu tư và đa dạng hóa rủi ro gặp phải khi đầu tư, bằng cách “bỏ trứng vào nhiều giỏ” nâng cao hệ số an toàn cho nguồn vốn đầu tư làm cơ sở để chứng khoán hóa.

1.3.2. Hoạt động huy động vốn thông qua các hình thức cấp tín dụng từ tổ chức tín dụng

Vốn vay ngân hàng là một trong những nguồn vốn quan trọng nhất, không chỉ đối với sự phát triển của bản thân các doanh nghiệp mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Sự hoạt động và phát triển của các doanh nghiệp đều gắn liền với

các dịch vụ tài chính do các ngân hàng thương mại cung cấp, trong đó có việc cung ứng các nguồn vốn. Trong quá trình hoạt động, Công ty TNHH và Công ty cổ phần thường vay vốn ngân hàng để đảm bảo nguồn tài chính cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh, đặc biệt là đảm bảo có đủ vốn cho các dự án mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Không một doanh nghiệp nào có thể tồn tại vững chắc trên thương trường mà không vay vốn ngân hàng hoặc sử dụng tín dụng thương mại.

Huy động vốn thông qua hình thức cấp tín dụng từ tổ chức tín dụng là phương thức tiếp cận nguồn tài chính khá phổ biến của các doanh nghiệp từ hệ thống ngân hàng. Trên nguyên tắc, Công ty TNHH và Công ty cổ phần có thể được cấp tín dụng từ ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng phi ngân hàng khác thông qua các hình thức như: cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá, bảo lãnh ngân hàng, cho thuê tài chính, bao thanh toán và các hình thức tín dụng khác.

Tùy thuộc vào chính sách và quy mô của từng công ty mà nguồn vốn tín dụng này sẽ có vai trò khác nhau. Trên khía cạnh thực tế, khoản tín dụng nhận được có thể giúp hình thành tài sản cố định hoặc đóng vai trò như nguồn vốn lưu động của công ty. Trên khía cạnh pháp lý, khoản tín dụng được xác định có thể là vốn tín dụng ngắn hạn hoặc vốn tín dụng dài hạn. Việc xác định bản chất và vai trò của nguồn vốn tín dụng mà công ty tiếp cận rất quan trọng để đảm bảo tuân thủ pháp luật. Để được cấp tín dụng Công ty TNHH và Công ty cổ phần phải đáp ứng những điều kiện nhất định từ phía các tổ chức tín dụng như có khả năng chi trả khoản vay, làm rõ mục đích sử dụng vốn vay, có tài sản bảo đảm cho khoản vay,...

Hiện nay, nghiệp vụ cấp tín dụng được pháp luật điều chỉnh trong Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 sửa đổi bổ sung năm 2017. Về mặt thời hạn, vốn vay ngân hàng có thể phân loại theo thời hạn vay, bao gồm: Vay dài hạn, vay trung hạn. Tiêu chuẩn và quan niệm về thời gian để phân loại trong thực tế không giống nhau giữa các nước và có thể khác nhau giữa các ngân hàng thương mại. Tùy theo tính chất và mục đích sử dụng, ngân hàng cũng có thể phân loại cho vay thành các loại như: cho vay đầu tư tài sản cố định, cho vay đầu tư tài sản lưu động, cho vay để thực hiện dự án. Cũng có thể phân chia khác như cho vay theo ngành kinh tế, theo lĩnh vực phục vụ hoặc theo hình thức bảo đảm tiền vay.

Nguồn vốn tín dụng ngân hàng có nhiều ưu điểm nhưng cũng có một số hạn chế nhất định. Đó là những hạn chế về điều kiện tín dụng, kiểm soát của ngân hàng và chi phí sử dụng vốn (lãi suất). Khi các doanh nghiệp có nhu cầu vay vốn tín dụng

cần phải đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng. Bên cạnh nguồn vốn tín dụng thông thường, để điều tiết nền kinh tế vĩ mô, Chính phủ cũng tham gia vào thị trường tín dụng thông qua hoạt động cấp tín dụng ưu đãi của Nhà nước. Tùy thuộc vào từng lĩnh vực kinh doanh, các doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn này phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của từng thời kỳ.

Trong quan hệ cấp tín dụng này quan hệ tín dụng dựa trên cơ sở sự tín nhiệm giữa chủ thể cho vay và chủ thể đi vay. Tuy nhiên, để có được sự tín nhiệm này Công ty TNHH và Công ty cổ phần phải chứng minh được mục đích và khả năng hoàn trả vốn vay của mình, tức là doanh nghiệp cần có một phương án sử dụng vốn khả thi đủ cho thấy họ có khả năng trả nợ khoản vay. Mặc dù nguồn vốn được xác định là vốn ưu đãi nhưng nó không làm mất đi bản chất của mối quan hệ vay nợ tín dụng thông thường. Theo đó, Công ty TNHH và Công ty cổ phần vay nợ vẫn phải đảm bảo nguyên tắc hoàn trả đúng hạn và tuân thủ các quy định trong giao dịch dân sự cũng như quy định cụ thể của pháp luật chuyên ngành.

Khi huy động vốn vay cho phép chủ doanh nghiệp nắm quyền kiểm soát toàn bộ hoạt động của Công ty. Chủ doanh nghiệp không bị phụ thuộc vào việc phải thông báo cho nhà đầu tư hoặc cổ đông trong một số trường hợp không phải thông qua cổ đông. Lãi suất phải trả trên khoản vay được xem là chi phí hợp lệ và được khấu trừ thuế. Khoản trừ này là một phần trong lợi nhuận của doanh nghiệp và giúp giảm số tiền doanh nghiệp đóng thuế hàng năm. Ngoài ra, doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể hưởng nhiều ưu đãi thuế. Doanh nghiệp nhỏ có thể tiếp cận các khoản vay với nhiều điều khoản thuận lợi hơn so với các khoản vay truyền thống từ ngân hàng.

Bên cạnh phương thức vay vốn ngân hàng thương mại dưới hình thức tiền mặt doanh nghiệp cũng có thể huy động vốn tại các tổ chức tín dụng phi ngân hàng thông qua một trong các hình thức thuê mua tài chính. Đối với các doanh nghiệp nhu cầu vốn là không bao giờ đủ cho các doanh nghiệp trong quá trình mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, nhiều doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện để vay vốn của ngân hàng bởi nhiều lý do, trong đó chủ yếu là do các công ty không có tài sản thế chấp hoặc có nhưng giá trị tài sản thế chấp không đủ để đảm bảo cho số tiền dự định xin vay.

Cho thuê tài chính được coi là một hình thức cấp tín dụng trung và dài hạn, vừa là một dạng cho thuê tài sản mà theo đó, tổ chức tín dụng cho khách hàng quyền sử dụng tài sản trong một khoảng thời gian nhất định với điều kiện khách hàng phải